

Số: 1709/QĐ-UBND

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 4 năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hòa Vang**

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang tại Tờ trình số 83/TTr-UBND ngày 21 tháng 3 năm 2019; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 8.3.8/TTr-STNMT ngày 01 tháng 4 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Hòa Vang với các chỉ tiêu chủ yếu như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Liên	Hòa Ninh	Hòa Sơn	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Phong	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Khương
(1)	(2)	(3)	(4)= (5)+...+(15)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	<b>TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN</b>		73.317,20	34.414,65	3.920,81	10.372,19	2.396,17	3.268,52	8.925,14	1.836,12	906,06	1.471,50	686,22	5.119,82
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>DNP</b>	<b>62.674,91</b>	<b>33.684,32</b>	<b>2.059,39</b>	<b>9.116,78</b>	<b>1.611,85</b>	<b>2.199,78</b>	<b>8.009,43</b>	<b>1.020,60</b>	<b>337,08</b>	<b>737,05</b>	<b>214,91</b>	<b>3.683,72</b>
1.1	Đất trồng lúa	DLN	3.078,80	93,67	329,32	137,66	200,95	351,31	79,31	487,91	248,81	565,47	152,99	431,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	3.078,80	93,67	329,32	137,66	200,95	351,31	79,31	487,91	248,81	565,47	152,99	431,40
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.605,78	245,28	72,37	103,69	93,14	231,14	198,93	193,10	87,24	141,15	61,00	178,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	997,65	41,15	34,31	451,24	135,02	66,88	196,52	4,15	0,52	27,22	0,35	40,29
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.693,80	4.527,50	296,90	1.412,40		103,30	1.009,40					1.344,30
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	26.751,06	20.623,60		3.863,36			2.264,10					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	21.356,00	8.150,45	1.294,18	3.146,34	1.112,08	1.439,52	4.252,56	331,67				1.629,20
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	110,25	2,67	32,30	2,09		7,63	8,61	3,77	0,51	3,21	0,57	48,89
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	81,56				70,66							10,90



2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.100,76	643,58	1.728,01	1.240,43	769,55	981,51	913,88	762,11	522,19	704,20	452,30	1.383,00
2.1	Đất quốc phòng	CQP	432,27	0,31		3,17	6,73	70,73	7,62	6,71				337,00
2.2	Đất an ninh	CAN	60,34	2,31		0,04	6,84	1,75	48,02	1,25			0,13	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKN	658,53		653,59			4,00				0,12		0,82
2.4	Đất cụm công nghiệp		24,70					24,70						
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	303,44	1,15	0,24	11,58	9,85	271,87	3,25	0,84		1,35	3,31	
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKK	1.290,47	101,01	765,10	10,39	173,81	153,49	12,72	26,99	15,14	26,32	5,50	
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	58,24	24,49		10,76	19,55						0,44	3,00
2.8	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.942,20	207,71	267,32	126,23	155,64	245,32	75,47	175,71	151,87	207,90	115,08	213,95
2.9	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	16,90		11,10		0,05		4,30		0,04		0,13	1,28
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,61					1,61						
2.11	Đất ở tại nông thôn	ONT	2.998,20	123,54	359,94	233,00	288,14	311,25	162,27	353,75	230,36	334,48	197,42	404,06
2.12	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,30	2,90	0,39	1,67	1,25	5,03	0,62	5,39	0,98	0,52	0,77	0,78
2.13	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	13,60		0,18	0,06	0,35		0,65	9,85	0,28			2,23
2.14	Đất cơ sở tôn giáo	TON	17,97	1,03	0,60	3,08	6,89	1,26		0,44	2,10	1,83	0,68	0,06
2.15	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	667,19	8,22	33,69	46,41	169,46	16,84	14,25	68,38	17,87	73,60	32,07	186,40
2.16	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	30,31				11,90		9,26		0,83		2,03	6,29
2.17	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	79,60	0,94	29,62	4,89	1,04	1,23		3,90	18,20		18,99	0,79
2.18	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	19,50	1,56	1,59	0,60	1,95	1,78	5,73	1,10	1,49	1,87	0,65	1,18
2.19	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	22,81	0,08	2,00	0,62	2,01	5,12	1,51	3,34	1,49	2,37	2,28	1,99
2.20	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	995,65	269,19	154,33	44,30	32,79	76,53	141,19	55,76	61,52	66,37	51,89	41,78
2.21	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	446,92	1,29	111,49	0,25	42,99	30,70	17,64	60,56	7,33		2,09	172,58
3	Đất chưa sử dụng	CSD	541,53	86,75	133,42	14,98	14,78	87,23	1,83	53,41	46,79	30,25	18,99	53,10

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Liên	Hòa Ninh	Hòa Sơn	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Phong	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Khương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp	NNP	124,77	9,49	19,20	4,35	2,40	45,97	17,53	11,81	4,24	0,32	7,00	2,46
1.1	Đất trồng lúa	LUA	29,34		2,70		0,10	7,10	6,93	6,56	1,80	0,12	3,50	0,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	32,50	2,46	5,70			14,25	0,30	3,22	2,44	0,20	3,50	0,43
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	31,53	4,43	8,40	1,00	0,05	13,62	0,70	2,03				1,30
1.4	Đất rừng sản xuất	RSX	31,40	2,60	2,40	3,35	2,25	11,00	9,60					0,20
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD												
1.6	Đất rừng phòng hộ	RPH												
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8,59	0,32	0,90	2,00	1,70	3,20		0,11			0,20	0,16



2.1	Đất phát triển hạ tầng	DHT	0,75		0,65			0,10						
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	3,50			2,00	1,50							
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	4,34	0,32	0,25		0,20	3,10		0,11			0,20	0,16

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu	Mã	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Liên	Hòa Ninh	Hòa Sơn	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Phong	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Khương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp	NNP/PNN	151,35	9,99	20,55	4,99	6,72	57,57	18,13	17,68	4,64	0,72	7,40	2,96
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	32,63		2,70		0,10	8,00	6,93	8,85	1,80	0,12	3,50	0,63
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	36,89	2,66	5,90	0,20	0,20	16,45	0,50	3,61	2,64	0,40	3,70	0,63
1.3	Đất trồng cây lâu năm	LNK/PNN	37,93	4,73	9,10	1,20	1,75	15,92	0,90	2,23	0,20	0,20	0,20	1,50
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	0,24			0,24								
1.5	Đất rừng sản xuất	RXS/PNN	43,66	2,60	2,85	3,35	4,67	17,20	9,80	2,99				0,20
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		10,90											10,90
3	Đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở		0,50		0,40			0,10						

### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính										
				Hòa Bắc	Hòa Liên	Hòa Ninh	Hòa Sơn	Hòa Nhơn	Hòa Phú	Hòa Phong	Hòa Châu	Hòa Tiến	Hòa Phước	Hòa Khương
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
	Tổng cộng		7,32	2,00	0,20		1,92	3,10						0,10
1	Đất nông nghiệp													
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7,32	2,00	0,20		1,92	3,10						0,10
2.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,20		0,20									
2.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	0,80				0,80							
2.3	Đất thương mại dịch vụ	TMD	0,47				0,37							0,10
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	5,20	2,00			1,20	2,00						
2.5	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,30				0,30							
2.6	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DTS	0,35				0,35							

**Điều 2.** Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hòa Vang có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt. Trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp không cùng thửa đất ở sang đất ở phải có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài nguyên và Môi trường về quy hoạch sử dụng đất, Sở Xây dựng về quy hoạch xây dựng trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

3. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

**Điều 3.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND huyện Hòa Vang chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- TTTU, HĐND thành phố (B/c);
- CT và các PCT UBND thành phố;
- Lưu VT, QLĐT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**



**CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Đặng Việt Dũng**